

Bản án số: 248/2019/HS-PT

Ngày: 25/4/2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Mạnh Hùng;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Anh Dũng;

Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Đào Trọng Thuyết - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 953/2018/TLPT-HS ngày 20 tháng 11 năm 2018 đối với bị cáo Tráng A D và đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 133/2018/HSST ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2556/2019/QĐXXPT-HS ngày 08 tháng 4 năm 2019.

***Các bị cáo có kháng cáo:**

1. Tráng A D, sinh năm 1980; nơi ĐKKHKT: Thôn M, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái; nơi tạm trú: Khu I, thị trấn T, huyện T, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Mông; là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị gia hạn đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 02/QĐ-UBKTHU ngày 12/9/2018 của ủy ban kiểm tra huyện ủy huyện Trăm Trăm, tỉnh Yên Bái; con ông Tráng A C (đã chết) và bà Giàng Thị G; có vợ là Mùa Thị C và 01 con sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/12/2017 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Sơn La, (có mặt).

2. Sùng A C, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp: Cán bộ kiểm lâm; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Mông; là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị gia hạn đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 01/QĐ-UBKTHU ngày 12/9/2018 của ủy ban kiểm tra huyện ủy huyện T, tỉnh Yên Bái; con ông Sùng B L và bà Cừ Thị C; có vợ là Cháng Thị D và 02 con, con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/12/2017 đến nay, hiện đang

tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Sơn La, (có mặt).

3. Tráng A L, sinh năm 1995; nơi cư trú: Thôn M, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: Mông; con ông Tráng A H và bà Giàng Thị L; chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/12/2017 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Sơn La, (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Tráng A D: ông Trần Minh Huân, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Trần Huân, Đoàn Luật sư tỉnh Sơn La, (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Sùng A C: Bà Trần Bích Liên, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Niềm tin công lý, Đoàn Luật sư tỉnh Sơn La, (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Tráng A L: ông Nguyễn Bá Linh, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sơn La, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 3/2017, Tráng A D đi một mình từ T, tỉnh Yên Bái đến khu vực Cửa khẩu C, huyện S, tỉnh Sơn La tìm mua cây thuốc nam, D gặp hai người đàn ông dân tộc Mông (không biết tên địa chỉ) hỏi D có mua thuốc phiện không, D nói không có tiền mua. Sau đó, một trong hai người đàn ông cho D số điện thoại và nói khi nào muốn mua thuốc phiện thì gọi theo số điện thoại đó. Sau khi về nhà D gọi theo số điện thoại người đàn ông đã cho, người đó tự giới thiệu tên C ở nước CHDCND Lào, C nói có thuốc phiện bán với giá 10.000.000 VNĐ/l kg, phải mua từ 20 kg trở lên mới bán. Do chưa có tiền nên D chưa đặt vấn đề mua ma túy, đến tháng 9/2017 D đi bán cây thuốc nam ở thành phố Lào Cai, D gặp một người đàn ông tên A L người Trung Quốc, L đặt vấn đề bảo D tìm mua thuốc phiện đem lên Lào Cai bán cho L, L sẽ mua với giá 27.000.000 VNĐ/lkg, D nhất trí, sau đó L và D cho nhau số điện thoại để liên lạc. Đến tháng 11/2017, D nghỉ bán hàng tại cửa hàng VNPT (thuộc Tổng Công ty VNPT) huyện Trạm Tấu, được Công ty thanh toán số tiền 98.000.000 đồng, D nhờ Sùng A C trú tại xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái góp tiền cùng đi đến Cửa khẩu C, huyện S, tỉnh Sơn La mua thuốc phiện với giá 10.000.000 đồng/lkg đem lên Lào Cai bán với giá 27.000.000 đồng/lkg, Chỉnh nhất trí. Hai người thống nhất góp mỗi người 100.000.000 đồng và chuẩn bị mỗi người một biển số xe máy đăng ký của tỉnh Sơn La, để thay khi đi mua ma túy ở Sơn La, tránh bị lực lượng chức năng kiểm tra. C chuẩn bị được 96.000.000 đồng, D chuẩn bị được 114.000.000 đồng (tiền của ai người đó cầm), sau khi chuẩn bị được tiền, D gọi điện cho L thông báo sẽ đi mua thuốc phiện về bán cho L, L bảo D mua thêm cho L 05 túi hồng phiến, L sẽ mua với giá 4.000.000 VNĐ/ltúi. Ngày 14/12/2017, D gọi điện cho C đặt mua 20 kg thuốc phiện và hỏi C giá mua một túi hồng phiến, C nói giá một túi hồng phiến là 2.000.000 VNĐ, D đặt mua thêm 05 túi hồng phiến, C nhất trí hai người hẹn gặp nhau vào ngày 15/12/2018 ở khu vực Cửa khẩu C, huyện S, tỉnh Sơn La. Sau khi thống nhất, việc mua bán ma túy với C1, D gọi điện cho C hẹn sáng ngày 15/12/2017 đi mua ma túy.

Chiều ngày 14/12/2017, Tráng A L (cháu của Đình) trú tại xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái đến nhà D mượn xe máy đi chơi. Khoảng 06 giờ ngày 15/12/2017,

L đem xe máy về trả cho D, D rủ L cùng đi mua thuốc phiện để đem đi bán, D sẽ trả công cho L, L đồng ý. Khoảng 09 giờ ngày 15/12/2017, C đi xe máy đến nhà D, D điều khiển xe máy chở L, cả ba người đi Sơn La để mua thuốc phiện. Trên đường đi, C, D dừng xe thay biển số xe (C lắp biển số: 26 H5 - 6683, D lắp biển số: 26 K3 - 2136). Đến khoảng 17 giờ cùng ngày, ba người đi đến khu vực Cửa khẩu C, huyện S, tỉnh Sơn La và vào nghỉ trọ một quán nước ven đường. D gọi điện cho C1 thông báo là đã đến Cửa khẩu C, C1 bảo D ra khu vực ngã ba đường rẽ vào Cửa khẩu C gặp nhau. D đi xe ra chỗ hẹn gặp C1, C1 nói thời gian giao ma túy là 23 giờ cùng ngày trên đường vành đai Biên giới, thống nhất xong D quay lại quán nước bảo C và L đi tìm chỗ nghỉ (C, L vào nghỉ tại một nhà nghỉ không biết tên) còn D nằm nghỉ ngay tại vệ đường, đến 23 giờ cùng ngày D gọi điện bảo C, L ra gặp D ở đường rẽ vào Cửa khẩu, C, L đi xe máy ra chỗ hẹn, D điều khiển xe máy đi trước dẫn đường đi theo đường vành đai Biên giới, C, L đi xe máy theo sau, đi được khoảng 03 km D gặp C1 đang đứng đợi, C1 dẫn D đi bộ theo đường dân sinh lên đồi còn C, L ngồi đợi cách đó khoảng 20 m. D, C1 thỏa thuận giá 01 kg thuốc phiện là 9.500.000 VNĐ, D đưa cho C1 100.000.000 VNĐ để kiểm tra tiền, sau đó C1 gọi một người đàn ông không quen biết đem ra một gói thuốc phiện cho D kiểm tra, sau khi kiểm tra thuốc phiện D quay lại chỗ C bảo C đưa tiền để mua thuốc phiện, C đưa cho D chiếc ba lô của C bên trong có 96.000.000 VNĐ, D cầm ba lô quay lại chỗ C1 lấy tiền trong ba lô đưa cho C1 kiểm tra sau khi nhận 196.000.000 VNĐ, C1 gọi hai người đàn ông không quen biết đem ra 04 gói nhựa thuốc phiện và một chiếc cân đĩa, cân đủ cho D 20 kg thuốc phiện. D cho 04 gói thuốc phiện vào hai chiếc ba lô (một của D và một của C) sau khi mua thuốc phiện, D hỏi C1 số hồng phiến D đặt mua đâu, C1 lấy ra 15 túi hồng phiến bảo D mua hết, D nói không mang đủ tiền để mua hết, C1 bảo D cứ đem hết về bán trả tiền cho C1 sau, D nhất trí đưa thêm cho C1 14.000.000 VNĐ còn nợ lại 10.000.000 VNĐ (việc trao đổi mua bán hồng phiến chỉ có C1 và D biết). Sau khi nhận tiền C1 đưa cho D 15 túi hồng phiến và 07 viên hồng phiến lẻ, mua bán xong C1 và hai người đàn ông đi cùng C1 đi đâu không biết, còn D cho hồng phiến vào ba lô của D rồi gọi C, L lên khoác mỗi người một ba lô đựng ma túy quay lại chỗ để xe máy. D đi xe máy đi trước kiểm tra đường, L để hai ba lô đựng ma túy lên giá để hàng xe máy và điều khiển xe chở C theo sau, khi đi đến Bản N, xã N, huyện M, tỉnh Sơn La thì bị Tổ công tác yêu cầu dừng xe để kiểm tra, L không chấp hành đã điều khiển xe bỏ chạy, bị Tổ công tác truy đuổi, L điều khiển xe chạy được khoảng 800 m thì vút một chiếc mũ bảo hiểm vào một ba lô đựng ma túy tiếp tục điều khiển xe máy bỏ chạy theo đường đi xã C, huyện M được khoảng 02 km thì rẽ vào đường dân sinh khoảng 40 m. C, L vút lại xe máy và một ba lô đựng ma túy, chạy tròn mỗi người theo một hướng. Tổ công tác thu giữ và kiểm tra 02 ba lô mà C, L vút lại bên trong có 54 gói nhựa màu nâu nghi là thuốc phiện, 15 túi ni lông chứa viên nén màu hồng và màu xanh, hai ống nhựa bên trong có tổng cộng 07 viên màu hồng nghi là ma túy tổng hợp.

Ngày 17/12/2017, Tráng A D và Sùng A C bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện M, tỉnh Sơn La bắt khẩn cấp, còn Tráng A L bỏ trốn về Yên Bái đến ngày 18/12/2017 L bị bắt theo lệnh bắt khẩn cấp.

Ngày 17/12/2017, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện M thành lập

Hội đồng mở niêm phong cẩn thận xác định trọng lượng, lấy mẫu trung cầu giấm định xác định: 54 gói nhựa màu nâu có tổng trọng lượng 19.180,7 gam, giấm định loại thuốc phiện; 15 túi nilon chứa viên nén màu hồng và màu xanh và 07 viên lẻ màu hồng có tổng trọng lượng 297,9 gam, là loại chất Methamphetamine.

Trong đó có 297,9 gam Methamphetamine Tráng A D tự thỏa thuận với người bán và người mua, D không cho C, L biết do đó Tráng A D phải độc lập chịu trách nhiệm hình sự 297,9 gam Methamphetamine đã thu giữ,

Nguồn gốc 19.180,7 gam thuốc phiện và 297,9 gam Methamphetamine đã bị thu giữ: Tráng A D khai là mua của người đàn ông dân tộc Mông tên C1 ở CHDCND Lào và hai người đàn ông đi theo C1, cũng như A L người Trung Quốc đã đặt mua ma túy của D, D không biết tên tuổi, địa chỉ của C1 và L do đó cơ quan điều tra không có căn cứ để điều tra mở rộng vụ án.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 133/2018/HS-ST ngày 16/10/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Tráng A D, Sùng A C, Tráng A L phạm tội: "Mua bán trái phép chất ma túy"

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 194; điểm o, p, q khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999; Xử phạt bị cáo Tráng A D mức án Tử hình tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 194; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999; Xử phạt bị cáo Sùng A C tù Chung thân, hạn tù tính từ ngày 17/12/2017.

3. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 194; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999; Xử phạt bị cáo Tráng A L tù Chung thân, hạn tù tính từ ngày 18/12/2017.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong các ngày 22 và 23/10/2018, các bị cáo Tráng A D, Sùng A C và Tráng A L có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 30/10/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La có Quyết định kháng nghị số 83/QĐ-VKS-P1 đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo Tráng A L ở mức án tù có thời hạn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Cả ba bị cáo Tráng A D, Sùng A C, Tráng A L đều giữ nguyên kháng cáo, thành khẩn nhận tội: "Mua bán trái phép chất ma túy", đều không bị oan và xin giảm nhẹ mức hình phạt tù có thời hạn,

Cả ba Luật sư bào chữa cho ba bị cáo D, C, L đều thừa nhận Tội danh và Điều luật đã truy tố, xét xử là đúng;

Luật sư Trần Minh Huân bào chữa cho bị cáo D trình bày: Bị cáo D khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, tích cực khai ra đồng phạm, nhân thân chưa tiền án tiền sự, số ma túy chưa phát tán ra ngoài xã hội, là người dân tộc thiểu số có hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông nội cống hiến với cách mạng, đề nghị xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Luật sư Trần Bích Liên bào chữa cho bị cáo C trình bày: Bị cáo C thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội do ham lợi nhất thời, không trực tiếp mua bán ma túy, là người dân tộc Mông, hoàn cảnh gia đình khó khăn, bố đẻ có Huy

chương kháng chiến hạng ba theo điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, đề nghị giảm nhẹ hình phạt xuống tù 20 năm.

Luật sư Nguyễn Bá Linh bào chữa cho bị cáo L trình bày: Bị cáo L bị rủ rê lôi kéo đồng phạm, không có tiền không trực tiếp mua bán ma túy, hành vi phạm tội nhất thời bột phát, là người dân tộc thiểu số nghèo, thái độ thành khẩn khai báo ăn năn hối cải, nhân thân chưa tiền án tiền sự, có ông nội ông ngoại có công với cách mạng, đề nghị áp dụng điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, sửa Bản án sơ thẩm, giảm hình phạt xuống tù có thời hạn 20 năm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Bác kháng cáo của hai bị cáo D và C. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 194 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội; giữ nguyên một phần Bản án Sơ thẩm và xử phạt bị cáo Tráng A D mức án Tù hình, tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án; Xử phạt bị cáo Sùng A C tù chung thân, hạn tù tính từ ngày 17/12/2017; Đồng thời giữ nguyên kháng nghị và chấp nhận kháng cáo đối với bị cáo L, vị bị cáo L có vai trò thấp nhất, không góp tiền, không trực tiếp mua ma túy, thái độ khai báo thành khẩn ăn năn hối cải... Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 194 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, sửa một phần Bản án sơ thẩm, xử phạt bị cáo L 20 năm tù. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác. Hội đồng xét xử xử phạt thẩm nhận định như sau;

[1]. Về tố tụng: về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Sơn La, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã được thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về Tội danh và Điều luật áp dụng: Xét lời khai nhận tội của ba bị cáo tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm phù hợp với biên bản thu giữ tang vật, khớp với Bản kết luận giám định số 99/KLMT ngày 25/12/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sơn La, có đủ cơ sở kết luận:

Trong ngày 15/12/2017, các bị cáo Tráng A D, Sùng A C, Tráng A L đã cùng nhau thực hiện hành vi mua bán trái phép 54 gói thuốc phiện có trọng lượng 19.180,7 gam tại khu vực bản Nà Ớt, xã Nà Ớt, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, mục đích mang lên Lào Cai để bán kiếm lời. Ngoảnh ra, bị cáo Tráng A D còn tự mình thực hiện hành vi độc lập mua bán trái phép 15 túi hồng phiện và 07 viên hồng

phiên có tổng trọng lượng 297,9 gam Methamphetamine (tương đương với 4.965 gam thuốc phiện), cũng với mục đích để bán kiếm lời.

Bởi vậy, cấp sơ thẩm đã truy tố, xét xử hành vi của các bị cáo Tráng A D, Sùng A C, Tráng A L về tội: “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm a khoản 4 Điều 194 Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cả ba bị cáo chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ phần hình phạt: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ, hành vi phạm tội và vai trò của từng bị cáo trong vụ án.

Các bị cáo đều nhận thức rõ tác hại của ma túy, nhưng do hám lời nên cố tình phạm tội và thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, đã gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội ở địa phương, trực tiếp xâm phạm đến chính sách độc quyền quản lý của nhà nước về chất ma túy, là một trong những nguyên nhân làm phát sinh các tệ nạn và các tội phạm khác, cần xử phạt nghiêm khắc các bị cáo mới đảm bảo tính răn đe phòng ngừa chung.

Xét đây là vụ án có đồng phạm, trong đó bị cáo Tráng A D là người chủ mưu khởi xướng, rủ rê các bị cáo khác, trực tiếp dẫn đường, trực tiếp giao dịch và chuẩn bị tiền mua ma túy, trực tiếp thay biển số giả để tránh sự phát hiện của cơ quan Công an, nên giữ vai trò chính đầu vụ trong vụ án. Đối với bị cáo Sùng A C tiếp nhận ý chỉ từ bị cáo D, thực hiện hành vi phạm tội thực tế, cùng góp tiền để đi mua ma túy về bán kiếm lời, trực tiếp thay biển số giả để tránh sự phát hiện của cơ quan Công an; còn bị cáo Tráng A L được bị cáo D rủ đi cùng để mua ma túy và hứa sẽ trả công nên đã thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức thực tế, trực tiếp cùng đi mua ma túy, trực tiếp đi xe máy chở ma túy và chở bị cáo C bỏ trốn. Vì vậy, khi lượng hình cần áp dụng Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với bị cáo Sùng A C, Tráng A L là phù hợp.

Cả ba bị cáo đều không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và có các tình tiết giảm nhẹ là Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình đã được cấp sơ thẩm áp dụng tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Ngoài ra, bị cáo Tráng A D đã tự thú hành vi phạm tội trong khi hai bị cáo C, L đang bỏ trốn, sau đó đã tích cực giúp đỡ cơ quan điều tra phát hiện xử lý hành vi phạm tội của Sùng A C, Tráng A L, do đó được Tòa sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm o, q khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

Đối với bị cáo Tráng A D đã trực tiếp mua bán trái phép chất ma túy với số lượng đặc biệt lớn nhất (24.145,7 gam thuốc phiện), lôi kéo nhiều người,

khác tham gia, mang tính chất nguy hiểm cao, mức độ nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội và con người. Tại cấp phúc thẩm bị cáo D không xuất trình được tài liệu chứng cứ mới, cần bác kháng cáo của bị cáo và ý kiến bào chữa của Luật sư, phải xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc nhất, như vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị tại phiên tòa, loại trừ bị cáo D ra khỏi đời sống xã hội mới đảm bảo biện pháp trừng trị riêng, răn đe phòng ngừa chung.

Đối với các bị cáo Sùng A C và Tráng A L đã thực hiện hành vi phạm tội với số lượng ma túy đặc biệt lớn (19.180,7 gam thuốc phiện), phạm tội với vai trò đồng phạm thực tế, mức án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Sùng A C tù chung thân là quá phần nhẹ; và bị cáo Tráng A L cấp sơ thẩm xử phạt tù chung thân là tương xứng

với vị trí vai trò, tính chất, mức độ do hành vi phạm tội của bị cáo L đã gây ra. Tại cấp phúc thẩm cả hai bị cáo C và L đều không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của hai bị cáo C và L và ý kiến bào chữa của các Luật sư Liên và Linh; cũng như không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị cho bị cáo L được giảm hình phạt tù xuống 20 năm. Bởi vậy, cần giữ nguyên mức án tù chung thân đối với cả hai bị cáo C và L là phù hợp.

[4]. Phần xử lý vật chứng, án phúc thẩm quyết định kháng cáo của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí Do các bị cáo không được chấp nhận kháng cáo, nên cả ba bị cáo đều phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên, Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Tráng A D; Sùng A C; Tráng A L và không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La đối với bị cáo Tráng A L; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 133/2018/HS-ST ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La. Xử: Tuyền bố các bị cáo Tráng A D; Sùng A C; Tráng A L phạm tội: “Mua bán trái phép chất ma túy”.

1.1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 194; điểm 0, p, q khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Tráng A D: Tù hình, tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án phúc thẩm 25/4/2019, bị cáo Tráng A D được gửi đơn xin ân giảm án Tù hình lên Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 194; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Sùng A C: Tù Chung thân, hạn tù tính từ ngày 17/12/2017.

1.3. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 194; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Tráng A L: Tù Chung thân, hạn tù tính từ ngày 18/12/2017.

2. Về án phí Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án: Buộc các bị cáo Tráng A D, Sùng A C, Tráng A L mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm hình sự.

3. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm hình sự có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Tòa tuyên án 25/4/2019.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Công an tỉnh Sơn La;
- Cục T.H.A DS tỉnh Sơn La;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Trại Tạm giam Công an tỉnh Sơn La;
- Bị cáo (thông qua Ban giám thị T.T.G);
- Lưu HS, VT, Phòng HC-TP TANDCC.

Hoàng Mạnh Hùng

C, c thêm ph, n

Thêm ph, n - chñ tQA phi^an tBa

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Ngô Anh Dũng

Hoàng Mạnh Hùng

